



Số: 65/BC-DVĐN

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi : Hội đồng quản trị

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2021

### I/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020:

#### 1/ Tình hình chung:

Tình hình kinh tế xã hội năm 2020 diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế – xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, chưa từng có đối với ngành vận tải hàng không Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng trong năm 2020.

#### 2/ Các nhân tố ảnh hưởng đến KH SXKD năm 2020:

- Ảnh hưởng của dịch viêm phổi Covid19, Vietnam Airlines (VNA) và các hãng hàng không Trung Quốc đã dừng các chuyến bay từ ngày 1/2/2020 và VNA triển khai thay đổi tiêu chuẩn suất ăn trên các chuyến bay Nội địa và Quốc tế có thời gian bay dưới 2h30 từ ngày 05/02/2020, các chặng bay từ sân bay Đà Nẵng đến Hàn Quốc hủy chuyến từ 15/2 đến 28/3, các hãng hàng không khác như Starlux, VietJet, Cathay, Jetstar cũng cắt giảm chuyến bay quốc tế và lượng hành khách giảm trên 40% từ 1/3/2020, hãng hàng không Bamboo thông báo dừng lấy suất ăn tại Đà Nẵng từ 14/3/2020.

- Tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp, từ ngày 26/7 tại Đà Nẵng đã phát hiện ca nhiễm Covid-19 mới, UBND thành phố Đà Nẵng đã thực hiện giãn cách xã hội trên toàn thành phố Đà Nẵng theo chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Chính Phủ từ ngày 28/7/2020 cho đến ngày 5/9/2020, các đơn vị kinh doanh tại Đà Nẵng thuộc Công ty đã dừng hoạt động SXKD như Taxi, kinh doanh thương mại Đà Nẵng, đào tạo dạy nghề Đà Nẵng, suất ăn Đà Nẵng, các đơn vị ngoài khu vực Đà Nẵng như Chi nhánh Phú Bài, Cam Ranh hoạt động cầm chừng do các chuyến bay giảm mạnh tần suất trung bình ngày 1-2 chuyến/ngày.

-Tính đến cuối năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid19, các đơn vị thuộc Công ty phải dừng mọi hoạt động SXKD trên 2,5 tháng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả SXKD trong năm 2020.

### **3/ Một số kết quả đạt được trong hoạt động SXKD:**

#### **a/ Công tác quản lý và điều hành Công ty:**

- Trước tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp và kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động SXKD toàn công ty, Công ty triển khai các giải pháp yêu cầu các cơ quan, đơn vị trong toàn công ty thực hiện nghiêm các giải pháp đã ban hành, triệt để tiết kiệm chi phí SXKD, rà soát sắp xếp lại lao động tại các đơn vị.

- Liên tục theo dõi tình hình diễn biến dịch Covid-19, và cập nhật liên tục những ảnh hưởng của dịch bệnh đến tình hình hoạt động SXKD của Công ty, kịp thời điều chỉnh kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư năm 2020.

- Làm việc với các đối tác và các cơ quan quản lý nhà nước xem xét hỗ trợ giảm chi phí cho Công ty nhằm giảm thiệt hại cho đơn vị trong thời gian bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

- Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 vào ngày 26/6/2020 với kết quả Đại biểu Đại hội biểu quyết 100% đúng các nội dung của Nghị quyết số 609/NG-HĐQT/TCTHK của Tổng Công ty HKVN V/v thông qua nội dung chuẩn bị ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của MASCO.

- Lập phương án điều chỉnh mức lương cho NLD đang làm việc và hỗ trợ NLD có thâm niên, có tay nghề đang tạm nghỉ việc không hưởng lương tại Công ty trong các giai đoạn tháng 7-10 và tháng 11-12/2020.

- Thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện, duy trì và không ngừng cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và hệ thống quản lý an toàn thực phẩm 22000:2005;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; Thực hiện nghiêm chính sách tiết kiệm, chấp hành quy định và kỷ luật lao động trong toàn Công ty

#### **b/ Một số tồn tại hiện nay:**

- Dự án xây dựng nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng chưa được bàn giao đất. Hồ sơ, thủ tục thuê đất tại sân bay Đà Nẵng của Công ty đã được gửi Cục Hàng không VN xem xét phê duyệt, đến nay vẫn chưa có kết quả.

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD Công ty trong năm 2020. Công ty đã đưa ra nhiều chính sách để giảm chi phí trong đó có phương án rà soát giảm lao động. Vì vậy, khi ngành hàng không phục hồi sẽ khó khăn trong công tác tuyển dụng lao động thường xuyên nằm trong dây chuyền SXKD của đơn vị, là những lao động có chứng chỉ nghề, có trình độ chuyên môn, có tay nghề.

- Do việc đầu tư mở rộng nhà xưởng chế biến suất ăn CXR, Phú Bài trong giai đoạn 2017-2019 và vướng mắc về thủ tục vay vốn đầu tư nên các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2017-2019 đều là vốn tự có của Công ty, dẫn đến Công ty thiếu hụt vốn kinh doanh khi không vay được từ ngân hàng để đầu tư. Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 nên kết quả hoạt động SXKD bị thua lỗ, dự báo năm 2021 tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh lên kết quả SXKD tiếp tục bị lỗ càng gây áp lực lên nguồn vốn cho hoạt động SXKD của công ty.

4/ Kết quả kinh doanh thực hiện trong năm 2020 :

4.1/ Kết quả một số chỉ tiêu chính năm 2020 :

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2020		TH 2020/KH2020 (%)
		Kế hoạch	TH năm	
1	2	3	4	5=4/3
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Sản lượng suất ăn</b>	<b>921,134</b>	<b>664,494</b>	<b>72.1%</b>
	- Sản lượng suất ăn VNA	629,343	487,170	77.4%
	- Sản lượng suất ăn các hãng khác	291,791	177,324	60.8%
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>134,589</b>	<b>102,259</b>	<b>76.0%</b>
	- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	134,589	97,294	72.3%
	<i>Trong đó: Doanh thu HHDV cung ứng cho TCT</i>	40,264	34,030	84.5%
	- Doanh thu hoạt động tài chính		41	
	- Thu nhập khác		4,923	
<b>3</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>145,812</b>	<b>113,348</b>	<b>77.7%</b>
<b>4</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(11,223)</b>	<b>(11,089)</b>	<b>98.8%</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(11,670)</b>	<b>(11,089)</b>	<b>95.0%</b>
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>			
1	Vốn chủ sở hữu			
1.1	Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của DN	43,480	43,480	100.0%
1.2	Vốn đầu tư của các chủ sở hữu cuối kỳ báo cáo	42,677	42,677	100.0%
2	Tỷ suất Lợi nhuận ST/Vốn CSH BQ (%)			
3	Kế hoạch đầu tư trong kỳ			
3.1	Đầu tư XDCB và TTB			
	- Giá trị khối lượng công việc hoàn thành	2,550	1,813	71.1%
	- Giá trị giải ngân	2,550	1,813	71.1%
3.2	Đầu tư vốn vào DN khác			
4	Tổng quỹ lương, tiền công thực hiện	40,957	30,437	74.3%
5	Lao động bình quân	465	418	89.9%

**Nguyên nhân doanh thu của Công ty giảm mạnh:** Do ảnh hưởng trực tiếp nặng nề của dịch covid-19 và thực hiện chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch nên các mảng kinh doanh chủ yếu của Công

ty đều dừng hoạt động sản xuất kinh doanh trong tháng 4, tháng 8 và 15 ngày đầu tháng 9 năm 2020 (Trong năm 2020 Công ty dừng hoạt động SXKD 2,5 tháng).

#### **4.2/ Vốn chủ sở hữu :**

- Kế hoạch 2020 : 42.676.830.000 đồng
- Thực hiện năm 2020 : 42.676.830.000 đồng

#### **4.3/ Tình hình thực hiện đầu tư năm 2020:**

- Tổng mức vốn đầu tư Kế hoạch năm 2020 phê duyệt: 2,55 tỷ đồng
- Thực hiện đầu tư đến 31/12/2020: 1,813 tỷ đồng đạt 71,1% so với KH.

Trong đó:

- + Xe 5 chỗ tự động dạy lái (2 xe) : 1,144 tỷ đồng, đạt 95,3%.
- + Phần mềm kế toán : 0,106 tỷ đồng, đạt 53,0%.
- + Cải tạo văn phòng TTDN lái xe Huế : 0,563 tỷ đồng, đạt 86,6%.

(Kèm theo báo cáo chi tiết đầu tư năm 2020 )

## **II/ BÁO CÁO CÔNG TÁC XÂY DỰNG KH 2021:**

### **1/ Đánh giá chung :**

Với tình hình hiện nay diễn biến dịch bệnh phức tạp, theo kế hoạch sản lượng năm 2021 của VNA và các hãng hàng không khác, dự báo năm 2021 các chuyến bay Quốc tế của các hãng Hàng không sẽ phục hồi vào tháng 9/2021, do đó các chuyến bay quốc tế của VNA và các hãng quốc tế khác sẽ hoạt động trở lại tại các sân bay Đà Nẵng và Cam Ranh. Do vậy , các mảng kinh doanh trong dây chuyền vận tải hàng không tiếp tục bị ảnh hưởng trong năm 2021

Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi gặp nhiều khó khăn, dự báo trong năm 2021, cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường giữa các đơn vị kinh doanh taxi truyền thống trong thành phố Đà Nẵng về số lượng và chất lượng xe do các đơn vị bạn không ngừng đầu tư phát triển tăng số lượng và chất lượng xe, đặc biệt taxi Grab áp đảo về số lượng và chất lượng, giá cả cũng như sự tiện dụng đã làm cho lĩnh vực kinh doanh taxi ngày càng khó khăn hơn.

### **2/ Mục tiêu xây dựng kế hoạch năm 2021:**

- Giữ vững ổn định các loại hình kinh doanh đã xác định là chiến lược của Công ty, ưu tiên hàng đầu cho các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến dây chuyền vận tải hàng không tại các Cảng Hàng không Miền Trung, đảm bảo tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Triển khai thực hiện phương án tái cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh không đạt hiệu quả trong giai đoạn 2021-2022.

- Bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh, quản lý chặt chẽ công nợ. Tăng cường mối quan hệ hỗ trợ, hợp tác giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong chuỗi dây chuyền vận tải hàng không nhằm phát huy thế mạnh của VNA Group so với các đối thủ cạnh tranh khác để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng của các dự án phục vụ các dịch vụ thuộc dây chuyền vận tải hàng không nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đảm bảo phát triển bền vững của Công ty.

- Chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực nhằm đảm bảo nguồn nhân lực để thực hiện tốt kế hoạch SXKD năm 2021.

### 3/ Các căn cứ xây dựng kế hoạch năm 2021:

Căn cứ vào điều lệ tổ chức và hoạt động của MASCO thông qua ngày 24/4/2018;

Căn cứ các hợp đồng kinh tế của MASCO đã ký từ năm 2020 đến năm 2021 .

Căn cứ tình hình thực tế thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2020 tại các đơn vị trong toàn MASCO và tình hình giá cả thị trường hiện nay tại Đà Nẵng, Huế và Cam Ranh.

Căn cứ dự báo những thuận lợi, khó khăn và những rủi ro ảnh hưởng đến KH 2021.

Căn cứ kế hoạch điều chỉnh V1.2 của VNA và kế hoạch vận chuyển của các hãng hàng không khác tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài và Cam Ranh.

Căn cứ các biện pháp điều hành hoạt động SXKD trong thời gian dịch bệnh bùng phát từ ngày 28/1/2021 đến nay. Hoạt động SXKD thực tế quý 1/2021 tại các đơn vị ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất của dịch đó là Xí nghiệp suất ăn Đà Nẵng, Chi nhánh Nha Trang, Xí nghiệp vận chuyển hành khách, Xí nghiệp thương mại Đà Nẵng. Các đơn vị không bị ảnh hưởng hoặc ít bị ảnh hưởng của dịch, đó là 2 trung tâm dạy nghề lái xe tại Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Chi nhánh Phú Bài do không có các chuyến bay quốc tế nên ít bị ảnh hưởng đến hoạt động SXKD.

Dự báo khả năng phục hồi của các hãng hàng không trong nước và quốc tế bắt đầu hoạt động trở lại từ tháng 9/2021, mức độ hồi phục ban đầu của các hãng bằng 50% so với thực hiện năm 2019.

Triển khai thực hiện phương án tái cơ cấu XN vận chuyển hành khách bằng taxi đó là thanh lý toàn bộ xe taxi và giữ lại thương hiệu để phục hồi khi có điều kiện thuận lợi trong hoạt động KD taxi tại Đà Nẵng.

### 4/ Một số chỉ tiêu chính của kế hoạch năm 2021 :

STT	Các chỉ tiêu	TH năm 2020	Kế hoạch 2021	KH 2021 /TH 2020 (%)
1	2	3	4	5=4/3
<b>I</b>	<b>Kết quả kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Sản lượng suất ăn</b>	<b>664,494</b>	<b>1,024,067</b>	<b>154.1%</b>
	- Sản lượng suất ăn VNA	487,170	852,646.	175.0%
	- Sản lượng suất ăn các hãng khác	177,324	171,421	96.7%
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>102,259</b>	<b>121,546</b>	<b>118.9%</b>
	- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,294	110,712	113.8%
	<i>Trong đó: Doanh thu HHDV cung ứng cho TCT</i>	34,030	49,174	144.5%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	41	-	0.0%

	- Thu nhập khác	4,923	10,834	220.0%
3	Tổng chi phí	113,348	128,243	113.1%
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	(11,089)	(6,697)	60.4%
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11,089)	(6,697)	60.4%
II	Các chỉ tiêu khác			
1	Vốn chủ sở hữu			
1.1	Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của DN	43,480	43,480	100.0%
1.2	Vốn đầu tư của các chủ sở hữu cuối kỳ báo cáo	42,677	42,677	100.0%
2	Tỷ suất Lợi nhuận ST/Vốn CSH BQ (%)			
3	Kế hoạch đầu tư trong kỳ			
3.1	Đầu tư XDCB và TTB			
	- Giá trị khối lượng công việc hoàn thành	1,813	4,210	232.2%
	- Giá trị giải ngân	1,813	4,210	232.2%
3.2	Đầu tư vốn vào DN khác			
4	Tổng quỹ lương, tiền công thực hiện	30,437	34,871	114.6%
5	Lao động bình quân	418	400	95.7%

#### 5/ Kế hoạch chi thù lao, tiền lương HĐQT, BKS:

Kế hoạch năm 2021 công ty xây dựng chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng 65% so với thực hiện năm 2019, cụ thể:

- + Chủ tịch HĐQT mức 1,625 triệu đồng/tháng/người = 19,50 triệu đồng
- + Ủy viên HĐQT mức 0,91 triệu đồng/tháng/người = 43,68 triệu đồng
- + Ủy viên BKS mức 0,65 triệu đồng/người/tháng = 15,60 triệu đồng
- + Tiền lương Trưởng Ban Kiểm soát 7,8 tr đồng/tháng = 93,60 triệu đồng

Tổng cộng mức thù lao, tiền lương cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát KH 2021 là 172,38 triệu đồng.

6/ Vốn chủ sở hữu năm 2021: 42.676.830.000 đồng.

#### 7/ Kế hoạch đầu tư năm 2021:

- Dự án đầu tư mới trong năm 2021

+ Máy móc thiết bị : 2,610 tỷ đồng.

++ Thiết bị dò kim loại tại CXR (01 cái) : 0,330 tỷ đồng. Đảm bảo kiểm soát an ninh suất ăn Hàng không theo quy định.

++ Công an ninh ra vào ( DAD, CXR HUI) : 0,18 tỷ đồng, tăng cường an ninh tại nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng, Phú Bài và Cam Ranh theo quy định của Cục Hàng không VN.

++ Thiết bị giám sát hành trình xe tô tô dạy lái : 0,28 tỷ đồng, theo quy định tại thông tư 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/1/2021 sửa đổi bổ sung 1 số điều Thông tư số 29/2015 quy định của Bộ giao thông vận tải.

++ Xe dạy lái tự động Đà Nẵng (3 xe) : 1,800 tỷ đồng. Hiện tại Trung tâm dạy nghề Đà Nẵng có 3 xe dạy lái tự động, không đủ điều kiện dạy lái xe B2 theo quy định của Bộ giao thông vận tải nên Trung tâm bổ sung đầu tư thêm 3 xe tự động để đảm bảo điều kiện dạy lái.

+ Thiết bị máy móc lẻ khác : 0,500 tỷ đồng.

+ Đầu tư xây dựng cơ bản : 1,100 tỷ đồng.

++ Cải tạo cơ sở hạ tầng nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng : 0,4 tỷ đồng. Công ty sẽ triển khai chống thấm, sơn sửa khu vực phía sau nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng hiện tại đang bị thấm.

++ Đầu tư sân tập lái xe mô tô (A1) tại TT dạy nghề Thừa Thiên Huế : 0,7 tỷ đồng. Tăng sự cạnh tranh đào tạo mô tô và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho đơn vị.

- Tổng cộng Kế hoạch đầu tư 2021 : 4,210 tỷ đồng.

### III/ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KH NĂM 2021:

1- Triển khai thực hiện tái cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh không đạt hiệu quả như thực hiện phương án thanh lý toàn bộ xe taxi và giữ lại thương hiệu để phục hồi khi có điều kiện thuận lợi trong hoạt động KD taxi tại Đà Nẵng.

2- Tiếp tục rà soát kiểm tra đánh giá và triển khai áp dụng chiến lược cạnh tranh về dịch vụ cung ứng suất ăn theo các tiêu chuẩn yêu cầu của các hãng hàng không. Tập trung xây dựng các thực đơn mới và chủ động chào hàng cho các hãng là đối tác của Công ty và các hãng hàng không mới và đặc biệt quan tâm tới chính sách hậu mãi sau bán hàng đối với khách hàng nhằm giữ vững ổn định các loại hình kinh doanh đã xác định là chiến lược của Công ty đó là các lĩnh vực kinh doanh liên quan đến dây chuyền vận tải hàng không tại cảng hàng không Miền Trung.

3- Thường xuyên kiểm tra, thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển theo kế hoạch nhằm đảm bảo hoạt động tốt nhất trong quá trình SXKD.

4- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện, duy trì và không ngừng cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 22000:2005 để nâng cao chất lượng dịch vụ và yêu cầu của các Hãng hàng không.

5- Tiếp tục rà soát sắp xếp lại lao động hiện có, cơ cấu tổ chức, cải cách chế độ tiền lương dựa trên kết quả kinh doanh của từng bộ phận đơn vị, năng lực cá nhân hoàn thành nhiệm vụ để thực hiện chi trả tiền lương phù hợp trong giai đoạn khó khăn hiện nay.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ NĂM 2020**

*Đơn vị tính: Triệu đồng/USD*

Stt	Danh mục đầu tư	Tổng mức ĐT dự án		Giá trị khối lượng công việc hoàn thành			Giá trị giải ngân			Giá trị TS đã hình thành đưa vào sử dụng
		Tổng mức	Trong đó: Từ nguồn VCSH	KH 2020	Thực hiện lũy kế đến 31/12/2020	%TH/KH 2020	KH 2020	Thực hiện lũy kế đến 31/12/2020	%TH/KH 2020	
<b>I</b>	<b>Đầu tư trang thiết bị</b>	<b>1,900</b>	<b>570</b>	<b>1,900</b>	<b>1,250</b>	<b>92%</b>	<b>1,900</b>	<b>1,250</b>	<b>92%</b>	<b>1,250</b>
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư	1,400	420	1,400	1,250	89%	1,400	1,250	89%	1,250
	Xe 5 chỗ tự động dạy lái (2 xe)	1,200	360	1,200	1,144	95%	1,200	1,144	95%	1,144
	Phần mềm kế toán và bán hàng	200	60	200	106	53%	200	106	53%	106
3	Đầu tư trang thiết bị lẻ	500	150	500		100%	500		100%	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>563</b>	<b>87%</b>	<b>650</b>	<b>563</b>	<b>87%</b>	<b>563</b>
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư	650	650	650	563	87%	650	563	87%	563
	Cải tạo văn phòng TTDN lái xe ô tô mô tô Huế	650	650	650	563	87%	650	563	87%	563
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>	<b>2,550</b>	<b>1,220</b>	<b>2,550</b>	<b>1,813</b>	<b>91%</b>	<b>2,550</b>	<b>1,813</b>	<b>91%</b>	<b>1,813</b>

11/1 2020



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB & TRANG THIẾT BỊ NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Thông tin về danh mục đầu tư		Giá trị khối lượng công việc hoàn			Giá trị giải ngân		Ghi chú	
		Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn VCSH	Tiến độ thực hiện	Lũy kế đến đầu kỳ lập KH	KH năm	Tiến độ triển khai t/hiện năm KH	Lũy kế đến đầu kỳ lập KH		KH năm
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	Dự án chuyển tiếp kỳ trước (I+II)									
I	Đầu tư trang thiết bị (1+2+3)									
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư									
3	Đầu tư trang thiết bị lẻ									
II	Đầu tư xây dựng cơ bản (1+2)									
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư									
B	Dự án đầu tư mới (I+II)	4,210	1,263							
I	Đầu tư trang thiết bị lẻ (1+2+3)	3,110	933							
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư	2,610	783							
	Thiết bị giám sát hành trình xe ô tô	280	84							
	Xe ô tô tự động dạy lái (Đa Năng 3 xe)	1,800	540							
	Thiết bị dò kim loại ( An ninh suất ăn CXR)	350	105	Quý 4						
	Công an ninh ra vào ( DAD, CXR và HUI)	180	54	Quý 3						
3	Đầu tư trang thiết bị lẻ	500	150							
	Thiết bị lẻ	500	150	Cả năm						
II	Đầu tư xây dựng cơ bản (1+2)	1,100	330							
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư									
2	Các dự án thực hiện đầu tư	1,100	330							
	Cải tạo cơ sở hạ tầng DAD ( Chống thấm, sơn...)	400	120	Quý 2						
	Đầu tư xây dựng sân tập lái xe mô tô (A1) tại TT dạy nghề Thừa Thiên Huế	700	210	Quý 2						
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>	<b>4,210</b>	<b>1,263</b>			<b>4,210</b>			<b>4,210</b>	

11/01/2021

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021

STT	NỘI DUNG	ĐVT	TH 2020	KH 2021	KH 2021/TH 2020		XNSA	XNTM&DV	XNVCHK	CNPB	CNNT	TTLX ĐN	TTLX HUẾ	Q.LÝ CTY
				Điều chỉnh	Giá trị	% Tỷ lệ								
I	<b>NỢP NGẢN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	1000đ	5,392,000	6,344,033	952,033	117.66%								
1	Thuế giá trị gia tăng	-	3,997,000	4,750,868	753,868	119%								
2	Thuế môn bài	-	9,000	12,000	3,000	133%								
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	868,000	987,702	119,702	114%								
4	Thuế nhập khẩu													
5	Thuế thu nhập cá nhân	-	518,000	593,463	75,463	115%								
II	<b>TỔNG DOANH THU</b>	1000đ	102,258,712	121,545,566	19,286,854	118.86%	33,027,253	6,000,000	13,414,970	7,827,838	26,649,465	19,671,000	14,955,040	
A	<b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh</b>	1000đ	97,294,448	110,711,929	13,417,481	113.8%	33,027,253	6,000,000	2,581,333	7,827,838	26,649,465	19,671,000	14,955,040	
1	Cung ứng suất ăn VNA	-	26,626,282	35,721,525	9,095,243	134.2%	12,875,077			3,645,678	19,200,769			
2	Vận chuyển suất ăn - VNA	-	7,404,135	13,129,840	5,725,705	177.3%	6,905,200			2,582,160	3,642,480			
3	Vận chuyển tổ lái tiếp viên	-	124,380	322,776	198,396	259.5%					322,776			
4	Ăn uống, giải khát	-	1,178,809	1,800,000	621,191	152.7%		1,000,000		800,000				
5	Hàng bách hóa	-	4,770,337	5,800,000	1,029,663	121.6%		5,000,000		800,000				
6	Taxi	-	10,302,186	2,581,333	-7,720,853	25.1%			2,581,333					
7	Đào tạo lái xe ô tô mô tô	-	30,489,436	34,626,040	4,136,604	113.6%						19,671,000	14,955,040	
8	Dịch vụ suất ăn các hãng khác và dv khác	-	16,450,068	16,730,415	280,347	101.7%	13,246,975				3,483,440			
9	Doanh thu giảm trừ chiết khấu VNA và khác		(51,185)		51,185									
B	<b>Doanh thu từ hoạt động khác</b>	1000đ	4,964,264	10,833,636	5,869,372	218.2%			10,833,636					
1	Từ hoạt động tài chính	-	40,828		-40,828									
2	Từ hoạt động bất thường	-	4,923,436	10,833,636	5,910,201	220.0%			10,833,636					
III	<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	1000đ	113,347,846	128,242,712	14,894,866	113.14%	32,718,145	7,434,531	10,079,350	6,921,838	32,137,925	17,614,394	11,883,037	9,453,494
A	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	-	110,288,964	120,368,566	10,079,602	109%	32,499,213	7,434,531	4,515,162	6,921,838	30,976,898	17,614,394	11,883,037	8,523,494
a	<b>Chi phí nhân viên</b>	-	30,436,643	34,870,683	4,434,040	114.57%	8,780,000	1,463,000	1,133,547	1,350,000	7,000,000	5,173,712	4,830,787	5,139,637
a1	-Thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát		60,600	78,780	18,180	130.00%								78,780
b	BHXH, BHYT & PCD	-	4,217,320	5,720,029	1,502,709	135.6%	1,376,489	327,538	540,539	303,112	1,448,817	569,012	472,807	681,714
c	<b>Vật tư, vốn hàng hóa</b>	-	32,896,246	38,070,433	5,174,187	115.7%	13,548,032	3,250,000	628,043	3,687,735	12,602,624	2,588,800	1,645,200	120,000
1	Bách hóa	-	2,552,827	3,190,000	637,173	125%		2,750,000		440,000				
2	Chế biến ăn uống	-	668,399	630,000	-38,399	94%		350,000		280,000				
4	Nhiên liệu	-	5,665,831	5,264,412	-401,419	93%	459,072		494,709	129,158	1,017,473	1,868,800	1,295,200	
5	Nguyên liệu	-	20,791,265	25,282,688	4,491,422	122%	11,988,959			2,708,577	10,585,151			
6	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2,767,128	2,923,333	156,205	106%	1,000,000	80,000	133,333	120,000	400,000	720,000	350,000	120,000
7	Chi phí vật liệu bao bì	-	450,796	780,000	329,204	173%	100,000	70,000		10,000	600,000			
d	<b>Chi phí KHTSCĐ</b>	-	16,344,414	13,137,189	-3,207,225	80%	3,581,015	36,503	1,213,727	385,314	5,452,301	1,475,887	953,297	39,145
e	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	-	18,304,883	19,794,113	1,489,230	108%	3,382,678	2,183,646	793,347	863,177	2,412,000	6,118,100	2,646,365	1,394,800
1	Sửa chữa TSCĐ	-	4,176,126	4,372,000	195,874	105%	750,000	60,000	250,000	122,000	920,000	1,450,000	700,000	120,000
2	Chi phí điện nước	-	2,937,680	3,502,000	564,320	119%	1,800,000	140,000	10,000	155,000	1,000,000	55,000	102,000	240,000
3	Chi phí điện thoại	-	241,106	225,200	-15,906	93%	32,000	25,000	17,200	8,000	42,000	26,000	15,000	60,000

	ĐVT	1.1.2020	KH 2021	Giá trị	% Tỷ lệ	XNSA	XNTM&DV	XNVCHK	CNPB	CNNT	TTLX ĐN	TTLX HUE QLY CTY
4	Thuế mặt bằng	-	6,553,913	6,845,602	291,689	104%	390,000	1,956,146	162,813	531,843	2,400,000	560,000
5	Mua bảo hiểm tài sản	-	1,149,019	843,711	-305,308	73%	310,678		108,333	14,334	130,000	147,365
6	Chi phí quảng cáo, hoa hồng	-	1,744,756	1,924,100	179,344	110%		240,000			994,100	660,000
7	Thuế vận chuyển ngoài, bốc xếp	-	1,143,851	1,465,000	321,149	128%	100,000	2,500	5,000	27,500	120,000	450,000
8	Dịch vụ mua ngoài khác	-	358,432	616,500	258,068	172%			4,500		200,000	12,000
f	Chi phí bằng tiền khác	-	8,028,859	8,697,340	668,481	108%	1,831,000	173,843	205,959	332,501	2,061,156	1,334,580
1	Thuế nhà đất	-	48,456	78,466	30,010	162%				13,466		65,000
2	Thuế môn bài	-	13,000	12,000	-1,000	92%	1,000	1,000	2,000	1,000	1,000	2,000
3	Chi phí đi công tác	-	228,916	502,000	273,084	219%	6,000		6,000	12,000	120,000	18,000
4	Chi phí tuyển chọn, đào tạo	-	554,082	452,000	-102,082	82%	200,000			12,000	80,000	65,000
5	Chi phí vệ sinh, cây cảnh, môi trường	-	575,789	557,000	-18,789	97%	260,000			12,000	120,000	25,000
6	Chi phí giao dịch tiếp khách	-	1,291,365	1,470,000	178,635	114%	100,000	6,000	12,000	32,000	300,000	420,000
7	Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục	-	1,817,745	1,706,251	-111,494	94%	120,000	19,291		70,000	380,000	607,760
8	Chi phí khám sức khỏe, độc hại, ăn ca	-	1,050,814	1,728,340	677,526	164%	680,000	54,352	52,626	99,441	680,000	45,123
9	Chi phí văn phòng phẩm	-	120,369	215,000	94,631	179%	28,000	12,000	12,000	7,000	36,000	30,000
10	Chi phí PCCC, bảo lư	-	24,850	82,000	57,150	330%	36,000			6,000	10,000	10,000
11	Phí nhượng quyền, lệ phí đường độ	-	1,152,251	892,283	-259,968	77%	200,000	1,200	69,333	81,060	150,690	160,000
12	Các loại chi phí khác	-	1,151,223	1,002,000	-149,223	87%	200,000	80,000	52,000		180,000	60,000
B	Chi các hoạt động khác	1000đ	3,058,881	7,874,146	4,815,264	257%	218,932	5,564,188		1,161,026		930,000
1	Chi phí hoạt động tài chính - Lãi vay	-	1,698,896	1,750,146	51,250	103%	218,932	140,188		461,026		930,000
2	Chiết khấu thanh toán	-	700,175	700,000	-175					700,000		
3	Chi phí hoạt động bất thường	-	659,811	5,424,000	4,764,189	822%			5,424,000			
IV	LỢI NHUẬN	1000đ										
1	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1000đ	-11,089,134	-6,697,146	4,391,987	60.4%	309,108	-1,434,531	3,335,620	906,000	-5,488,460	3,072,003
a	Lợi nhuận hoạt động KD	-	-12,994,517	-9,656,637	3,337,880	74%	528,039	-1,434,531	-1,933,828	906,000	-4,327,434	2,056,606
b	Lợi nhuận hoạt động khác	-	1,905,383	2,959,490	1,054,108	155%	-218,932		5,269,448		-1,161,026	-930,000
2	Thuế Thu nhập DN	1000đ										
3	LỢI NHUẬN RỘNG	1000đ	-11,088,959	-6,697,146	4,391,812	60.4%	309,108	-1,434,531	3,335,620	906,000	-5,488,460	3,072,003
a	LN Công ty (cổ đông)	-	-12,153,079	-9,210,165	2,942,913	76%	309,108	-1,434,531	3,335,620	906,000	-5,488,460	1,566,722
b	Chi cho HĐ Hợp tác KD	-	1,064,120	2,513,019	1,448,899	236%					1,007,737	1,505,282
V	LAO ĐỒNG BQ	Người	418	400	-18	96%						
VI	THU NHẬP BÌNH QUẢN	đ/tháng	6,067,911	7,264,726	1,196,814	119.72%						
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU BQ	1.000đ	43,480,038	43,480,038		100%						
VIII	Tỷ lệ LN sau thuế/ vốn CSH (ROE)	%	-25.50%	-15.40%	10.10%	60.4%						

TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG SUẤT ẨM 2021

STT	Suất ẨM	KH 2021.V1.1				KH 2021.V1.2				Chênh lệch	
		DAD	CXR	HUI	TỔNG CỘNG	DAD	CXR	HUI	TỔNG CỘNG	Giá trị	Tỷ lệ
I	VNA	238,579	493,357	48,949	780,886	299,922	503,027	49,697	852,646	71,760	109.19%
1	Nội địa	223,882	322,924	48,949	595,755	285,224	332,594	49,697	667,515	71,760	112.05%
	Tổ bay	105,780	35,752	24,692	166,224	105,780	35,752	24,692	166,224	-	100.00%
	Hạng C	118,102	37,044	24,257	179,403	126,465	37,690	25,005	189,160	9,757	105.44%
	Hạng Y		250,128		250,128	52,979	259,152		312,131	62,003	124.79%
2	Quốc tế	14,697	170,433	-	185,131	14,698	170,433	-	185,131	0	100.00%
	Tổ bay	768	10,824		11,592	768	10,824		11,592	-	100.00%
	Hạng C	936	7,828		8,764	936	7,828		8,764	-	100.00%
	Hạng Y	12,993	151,781		164,775	12,994	151,781		164,775	0	100.00%
II	Viet Jet	134,243	-	-	134,243	68,815	-	-	68,815	(65,428)	51.26%
	Bữa nóng nội địa	23,690			23,690	17,667			17,667	(6,023)	74.57%
	Bữa nóng quốc tế	63,965			63,965	28,648			28,648	(35,317)	44.79%
	Bánh mì nhẹ	46,588			46,588	22,500			22,500	(24,088)	48.30%
III	Jetstar	43,431	-	-	43,431	-	-	-	-	(43,431)	0.00%
	Hạng Y	43,431			43,431	-	-	-	-	(43,431)	0.00%
	Tổ bay										
IV	Suất ẨM cung cấp BAMBOO	134,309	-	-	134,309	74,793	-	-	74,793	(59,516)	55.69%
	Bữa nóng	71,318			71,318	30,794			30,794	(40,524)	43.18%
	Bữa nhẹ	51,218			51,218	22,116			22,116	(29,102)	43.18%
	Tổ bay	11,773			11,773	21,883			21,883	10,110	185.88%
V	Các Hãng quốc tế khác	13,632	47,608	-	61,240	6,900	20,913	-	27,813	(33,427)	45.42%
	Cathay	-			-	-			-	-	
	Okair				-	-			-	-	
	Qatar Airways	13,632			13,632	6,900			6,900	(6,732)	50.62%
	Air China		26,000		26,000	-	11,535		11,535	(14,465)	44.36%
	Qing Dao		21,608		21,608	-	9,378		9,378	(12,230)	43.40%
	Quốc tế lẻ	-			-	-			-	-	
	Tổng cộng	568,863	540,965	48,949	1,154,109	568,863	540,965	48,949	1,024,067	(130,042)	88.73%

**Công ty cổ phần dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng**

**KẾ HOẠCH THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021**

**ĐVT: 1.000 ĐỒNG**

STT	Chức danh	Số người	TH Năm 2020				KH Năm 2021				KH2020/TH2019	
			Thù lao	Tiền lương	Tổng cộng	BQ/tháng/người	Thù lao	Tiền lương	Tổng cộng	BQ/tháng/người	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Chủ tịch HĐQT	1	15,000		15,000	1,250	19,500		19,500	1,625	4,500	130.0%
2	Ủy viên HĐQT	4	33,600		33,600	700	43,680		43,680	910	10,080	130.0%
3	Trưởng ban kiểm soát	1		72,000	72,000	6,000		93,600	93,600	7,800	21,600	130.0%
4	Ủy viên BKS	2	12,000		12,000	500	15,600		15,600	650	3,600	130.0%
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>60,600</b>	<b>72,000</b>	<b>132,600</b>		<b>78,780</b>	<b>93,600</b>	<b>172,380</b>		<b>39,780</b>	